

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000
Khu phía Đông đường Võ Văn Kiệt, phường Khánh Xuân,
thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch Đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án Quy hoạch xây dựng vùng, Quy hoạch đô thị và Quy hoạch khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 13/2011/QĐ-UBND ngày 07/6/2011 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 443/QĐ-UBND ngày 13/02/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu phía Đông đường Võ Văn Kiệt, phường Khánh Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 17/TTr-SXD ngày 18/01/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu phía Đông đường Võ Văn Kiệt, phường Khánh Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, với các nội dung sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu phía Đông đường Võ Văn Kiệt, phường Khánh Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

2. Chủ đầu tư: UBND thành phố Buôn Ma Thuột.

3. Đơn vị tư vấn: Chi nhánh Công ty Tư vấn xây dựng công nghiệp và đô thị Việt Nam tại Đà Nẵng.

4. Phạm vi ranh giới lập quy hoạch:

- Địa điểm quy hoạch: Thuộc địa giới hành chính phường Khánh Xuân và phường Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Ranh giới khu vực quy hoạch như sau:

+ Phía Đông giáp : Phường Ea Tam;

+ Phía Tây giáp : Xã Hòa Khánh;

+ Phía Nam giáp : Đất nông nghiệp;

+ Phía Bắc giáp : Đường Võ Văn Kiệt.

5. Quy mô dân số, diện tích lập quy hoạch:

- Quy mô dân số: Khoảng 19.700 người.

- Diện tích lập quy hoạch: Khoảng 281,61 ha.

6. Tính chất: Là khu đô thị dịch vụ thương mại cửa ngõ phía Nam của thành phố Buôn Ma Thuột.

7. Mục tiêu của đồ án:

- Cụ thể hoá điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2025.

- Cải tạo, chỉnh trang khu đô thị hiện hữu đảm bảo sự phát triển hài hòa của khu vực, xây dựng và phát triển khu đô thị mới đồng bộ, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, bảo vệ cảnh quan môi trường.

- Làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý đất đai xây kế hoạch khai thác, sử dụng đất phù hợp; làm cơ sở để xác định các dự án đầu tư xây dựng và lập quy hoạch chi tiết.

8. Quy hoạch sử dụng đất:

TT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	Đất đơn vị ở		117,63	41,76
1	Đất ở		97,62	34,66
-	Nhà ở cải tạo, chỉnh trang	A1, ..., A22; A6'; A6"	52,44	-
-	Nhà ở liên kết	B2, B3, B6, B9, B11, B13, B16, B17, B18, B21	15,69	-
-	Nhà ở biệt thự	B5, B8, B10, B12	7,81	-
-	Đất ở tái định cư (nhà liên kết)	B4	2,29	-
-	Đất nhà ở xã hội (chung cư thấp tầng)	B1, B7, B14, B15, B19, B20	19,39	-
2	Đất công trình công cộng cấp đơn vị ở		12,76	4,53

TT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
-	Đất giáo dục	D1, ..., D10, K2	9,58	-
-	Đất công cộng - Y tế - Hành chính - Công an phường	C3, ..., C7, K1	3,18	-
3	Đất cây xanh	E4, E6, E11, E13	7,25	2,57
II	Đất ngoài đơn vị ở		163,98	58,24
1	Đất công trình công cộng		28,15	10,00
-	Đất công trình công cộng - Y tế - Văn hóa	C1, C2, C8, C8'	9,59	3,41
-	Đất thương mại dịch vụ		18,56	6,59
+	Đất thương mại dịch vụ hỗn hợp	F1, ..., F3, F5, ..., F9, F11, F12	13,99	4,97
+	Đất chợ	F4	1,07	0,38
+	Đất thương mại dịch vụ hiện trạng	F5', F10, F10'	3,50	1,24
2	Đất du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng	G	17,42	6,19
3	Đất cây xanh		64,79	23,01
-	Đất công viên cây xanh - TDTT	E1, ..., E3, E5	17,43	6,19
-	Đất cây xanh cảnh quan	E7, E8, E9, E10, E12	6,62	2,35
-	Đất mặt nước	E7', E8', E9', E10', E12'	1,92	0,68
-	Đất công viên cây xanh, mặt nước kết hợp thương mại dịch vụ	E14	38,82	13,79
4	Đất tôn giáo	H1, ..., H4	1,44	0,51
5	Đất giao thông, bãi xe		52,18	18,53
-	Bãi xe	P1, ..., P6	1,80	-
-	Đất giao thông		50,38	-
	Tổng cộng		281,61	100,00

9. Chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc:

<i>STT</i>	<i>Tên chỉ tiêu</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Chỉ tiêu</i>
I	Chỉ tiêu về mật độ xây dựng tối đa		
1	Đất ở: (ký hiệu Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất)	%	-
1.1	Nhà ở cải tạo, chỉnh trang (ký hiệu A1, ..., A22; A6'; A6'')		75
1.2	Nhà ở liên kế (ký hiệu B2, B3, B6, B9, B11, B13, B16, B17, B18, B21)		75
1.3	Nhà ở liên kế tái định cư (ký hiệu B4)		75
1.4	Nhà biệt thự (ký hiệu B5, B8, B10, B12)		50
1.5	Nhà ở xã hội – chung cư thấp tầng (ký hiệu B1, B7, B14, B15, B19, B20)		50
2	Đất công trình công cộng: (ký hiệu Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất)		-
2.1	Đất công trình công cộng – Giáo dục – Y tế – Hành chính cấp đơn vị ở (;)		-
-	ký hiệu D1, ..., D10; C3, ..., C7		40
-	ký hiệu K1, K2		50
2.2	Đất công cộng - Dịch vụ - Hành chính ngoài đơn vị ở		
-	Đất công trình công cộng – Y tế – Văn hóa (ký hiệu C1, C2, C8, C8')		40
-	Đất thương mại dịch vụ		-
+	Đất thương mại dịch vụ hỗn hợp (ký hiệu F1, ..., F3, F5, ..., F9, F11, F12)		40/60
+	Đất chợ (ký hiệu F4)		40
+	Đất thương mại dịch vụ hiện trạng (ký hiệu F5', F10, F10')		60
2.3	Đất du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng (ký hiệu G)		30
3	Đất cây xanh		-
3.1	Công viên cây xanh (ký hiệu E1, E2, E4, E5, E6, E11, E13)		5

3.2	Công viên cây xanh – TDTT, cây xanh kết hợp thương mại dịch vụ (ký hiệu E3, E14)		10
4	Đất tôn giáo		-
4.1	Đất tôn giáo (ký hiệu H1, H3, H4)		40
4.2	Đất tôn giáo (ký hiệu H2)		50
II	Chỉ tiêu về tầng cao		
1	Nhà ở (ký hiệu Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất):		
1.1	Nhà ở cải tạo, chỉnh trang (ký hiệu A1, ..., A22; A6'; A6'')		1÷5
1.2	Nhà ở liên kế (ký hiệu B2, B3, B6, B9, B11, B13, B16, B17, B18, B21)		2÷5
1.3	Nhà ở liên kế tái định cư (ký hiệu B4)		2÷5
1.4	Nhà biệt thự (ký hiệu B5, B8, B10, B12)		1÷3
1.5	Nhà ở xã hội – chung cư thấp tầng (ký hiệu B1, B7, B14, B15, B19, B20)		4÷5
2	Đất công trình công cộng (ký hiệu Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất):		-
2.1	Đất công trình công cộng – Giáo dục – Y tế – Hành chính cấp đơn vị ở		-
-	Đất công trình công cộng – Y tế - Hành chính (ký hiệu C3, ..., C7; K1)		1÷3
-	Đất giáo dục	tầng	-
+	Trường Tiểu học, Mầm non (ký hiệu D2, ..., D5; D7, ..., D10, K2)		1÷3
+	Trường THCS (ký hiệu D1, D6)		1÷4
2.2	Đất công cộng - Dịch vụ ngoài đơn vị ở		
-	Đất công trình công cộng – Y tế - Văn hóa (ký hiệu C1, C2, C8, C8')		2÷5
-	Đất thương mại dịch vụ		-
+	Đất thương mại dịch vụ hỗn hợp (ký hiệu F1, ..., F3, F5, ..., F9, F11, F12)		4÷15
+	Đất chợ (ký hiệu F4)		1÷3

+	Đất thương mại dịch vụ hiện trạng (ký hiệu F5', F10, F10')		2÷9
2.3	Đất du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng (ký hiệu G)		1÷5
3	Công viên cây xanh		-
3.1	Công viên cây xanh (ký hiệu E1, E2, E4, E5, E6, E11, E13)		1÷2
3.2	Công viên cây xanh – TDTT, cây xanh kết hợp thương mại dịch vụ (ký hiệu E3, E14)		1÷2
4	Đất tôn giáo (ký hiệu H1, ..., H4)		1÷3
III	Chỉ tiêu về hệ số sử dụng đất tối đa		
1	Nhà ở cải tạo, chỉnh trang (ký hiệu A1, ..., A22; A6'; A6'')		3,75
2	Nhà ở liên kế (ký hiệu B2, B3, B6, B9, B11, B13, B16, B17, B18, B21)		3,75
3	Nhà ở liên kế tái định cư (ký hiệu B4)		3,75
4	Nhà biệt thự (ký hiệu B5, B8, B10, B12)		1,5
5	Nhà ở xã hội – chung cư thấp tầng (ký hiệu B1, B7, B14, B15, B19, B20)		2,5
6	Đất công trình công cộng – Giáo dục – Y tế – Hành chính cấp đơn vị ở		-
-	Đất công trình công cộng – Y tế - Hành chính (ký hiệu C3, ..., C7)		1,2
-	Đất giáo dục		-
+	Trường Tiểu học, Mầm non (ký hiệu D2, ..., D5; D7, ..., D10, K2)		1,2
+	Trường THCS (ký hiệu D1, D6)		1,6
7	Đất công cộng - Dịch vụ ngoài đơn vị ở		-
8	Đất công trình công cộng – Y tế - Văn hóa (ký hiệu C1, C2, C8, C8')		2,0
9	Đất thương mại dịch vụ		-
-	Đất thương mại dịch vụ hỗn hợp (ký hiệu F1, ..., F3, F5, ..., F9, F11, F12)		9,0
-	Đất chợ (ký hiệu F4)		1,2

-	Đất thương mại dịch vụ hiện trạng (ký hiệu F5', F10, F10')		5,4
10	Đất du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng (ký hiệu G)		1,5
11	Công viên cây xanh		-
-	Công viên cây xanh (ký hiệu E1, E2, E4, E5, E6, E11, E13)		0,1
-	Công viên cây xanh – TDTT, cây xanh kết hợp thương mại dịch vụ (ký hiệu E3, E14)		0,2
IV	Chỉ tiêu về khoảng lùi công trình tối thiểu so với chỉ giới đường đỏ (Theo quy định tại bản vẽ Bản đồ Quy hoạch giao thông – chỉ giới, ký hiệu GT 05)		
V	Chỉ tiêu về độ vươn ban công của nhà ở liên kế so với chỉ giới xây dựng		
1	Đối với đường có chỉ giới đường đỏ 7,0 ÷ 12,0m	m	0,9
2	Đối với đường có chỉ giới đường đỏ 12,0 ÷ 15,0m		1,2
3	Đối với đường có chỉ giới đường đỏ >15m		1,4
VI	Chỉ tiêu về cây xanh đối với công trình nhà ở, công trình công cộng		
1	Nhà biệt thự	%	20
2	Công trình công cộng		30
VII	Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật		
1	Cấp nước sinh hoạt	lít/người-ngđ	180
2	Cấp điện sinh hoạt	Kwh/người.năm	2.100
3	Thoát nước thải sinh hoạt	% lượng nước cấp	≥80
4	Rác thải sinh hoạt	kg/người-ngđ	1,3

10. Giải pháp kiến trúc và tổ chức không gian quy hoạch:

a) Phân khu chức năng (Bản đồ QH-03): Gồm 04 đơn vị ở, phân chia theo trục giao thông chính. Khu trung tâm gồm các công trình công cộng, cơ quan hành chính, thương mại dịch vụ hỗn hợp, trung tâm thương mại dịch vụ, công viên cây xanh tập trung, sân tập thể dục thể thao là điểm nhấn cho toàn khu, bố trí dọc theo khu quy hoạch, theo các trục đường cảnh quan kết hợp với khu du lịch nghỉ dưỡng phía Tây

khu quy hoạch và khu công viên, dịch vụ tại hồ cảnh quan Đập giò Gà phía Đông Nam tạo nên nét đặc trưng cho khu đô thị. Khu ở: Mỗi đơn vị ở bố trí tại trung tâm gồm các công trình hành chính, công cộng, giáo dục, y tế,... phục vụ nhu cầu thuận tiện cho người dân;

- Khu trung tâm: Bám theo trục giao thông chính, giao thông cảnh quan, bố trí đất hành chính, công cộng dịch vụ; đất trung tâm thương mại dịch vụ hỗn hợp; công viên cây xanh tập trung – thể dục thể thao, cây xanh cảnh quan là điểm nhấn cho toàn khu.

- Đơn vị số 1: Quy mô dân số khoảng 3.700 người bố trí về phía Tây trục đường Tố Hữu, bao gồm khu ở hiện hữu chỉnh trang, nhà ở liên kế, nhà biệt thự, nhà ở xã hội (chung cư thấp tầng), tái định cư và công trình công cộng phục vụ khu ở (trường tiểu học; trường mầm non; công trình công cộng, công viên cây xanh).

- Đơn vị số 2: Quy mô dân số khoảng 5.500 người, giới hạn trục đường quy hoạch D9 và đường Tố Hữu bao gồm khu ở hiện hữu chỉnh trang, nhà ở liên kế, nhà ở cải tạo kết hợp thương mại dịch vụ, nhà ở xã hội (chung cư thấp tầng) và công trình công cộng phục vụ khu ở (trường tiểu học; trường mầm non; công trình công cộng, công viên cây xanh).

- Đơn vị số 3 và 4: Quy mô dân số khoảng 10.600 người, bố trí về phía Tây trục đường quy hoạch D9, bao gồm khu ở hiện hữu chỉnh trang, nhà ở liên kế, nhà ở biệt thự, nhà ở xã hội (chung cư thấp tầng) và công trình công cộng phục vụ khu ở (trường tiểu học; trường mầm non; công trình công cộng, công viên cây xanh).

b) Kiến trúc và tổ chức không gian (*Bản đồ QH-04*):

- Khu đô thị phát triển trên các trục không gian chủ đạo: Trục đường Võ Văn Kiệt, trục đường Tố Hữu và các trục cảnh quan phụ đường D1, D9, D14; đồng thời, lấy không gian mặt nước của các dòng suối tạo ra các hồ nước cùng với nhiều mảng cây xanh, mặt nước hoa viên tạo nên nét sinh thái đặc trưng cho khu đô thị; khu cây xanh, mặt nước, công viên, đồng thời tạo mảng xanh cho trục cảnh quan chính và toàn khu quy hoạch. Các dải cây xanh dọc theo các tuyến đường phố, các tiểu hoa viên, vườn dạo trong các nhóm nhà ở tạo thành các mảng cây xanh, liên hoàn trong khu đô thị.

- Xây dựng các công trình điểm nhấn dọc theo trục đường Võ Văn Kiệt, trục đường D1, D9, D14. Các công trình thương mại dịch vụ hỗn hợp, trung tâm thương mại dịch vụ hỗn hợp (cao tối đa 15 tầng) như khách sạn, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại, mua sắm, ẩm thực, vui chơi giải trí, ... được xây dựng dọc các trục đường cảnh quan chính và xung quanh vị trí công viên trung tâm, gắn kết nhau tạo ra các không gian, góc nhìn đẹp cho khu trung tâm, công trình với hình thức kiến trúc độc đáo, kết hợp nét hiện đại và dân tộc, tạo điểm nhấn, biểu tượng cho khu đô thị, mang đậm bản sắc vùng Tây Nguyên.

- Kiến trúc công trình mang sắc thái kiến trúc đặc trưng vùng trung Tây Nguyên, hài hòa không gian, hiện đại, phù hợp với địa hình, cảnh quan khu vực, đồng thời bố trí tại khu trung tâm các khối nhà thương mại dịch vụ, hành chính mang hình khối hiện đại tạo nên một điểm nhấn đặc biệt về mặt cảnh quan, đóng vai trò là

biểu tượng và làm điểm nhấn cho khu vực; lấy không gian mặt nước của các dòng suối tạo nét sinh thái đặc trưng cho khu đô thị.

- Quy hoạch các khu ở: Quy hoạch các loại nhà ở chủ yếu là nhà liên kế, biệt thự thấp tầng, đồng thời cải tạo chỉnh trang các khu ở hiện trạng phù hợp không gian kiến trúc đô thị hiện đại. Trong đó phát triển các loại nhà biệt thự, nhà liên kế mang sắc thái đô thị vùng trung Tây nguyên, kết hợp các công trình công cộng dịch vụ cấp khu ở và khu vực, đảm bảo tiêu chuẩn của khu đô thị mới. Các khu dân cư hình thành mới phải được đảm bảo việc đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ.

c) Thiết kế đô thị: Thực hiện theo Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị (*phần thể hiện trong thuyết minh và bản vẽ QH 13*).

11. Quy hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật:

a) Quy hoạch giao thông (*Bản đồ quy hoạch giao thông và quy hoạch chỉ giới đường đỏ - chỉ giới xây dựng QH-05*):

- Các chỉ tiêu kỹ thuật, chỉ giới đường đỏ các tuyến đường giao thông trong phạm vi dự án: Do điều kiện địa hình độ dốc dọc đường bám theo độ dốc địa hình và độ dốc san nền.

- Hệ thống giao thông đô thị trong khu vực quy hoạch được đầu nối phù hợp, kết nối khu đô thị với các khu vực xung quanh, không ảnh hưởng đến tính chất, chức năng và định hướng phát triển chung của đô thị, lộ giới các trục đường từ 13,0m đến 36,0m.

Bảng quy hoạch hệ thống giao thông trong khu vực lập quy hoạch

ST T	Tên đường	Mặt cắt	Lộ giới (m)	Mặt cắt quy hoạch (m)			
				Vĩa hè		Giải phân cách	Lòng đường
				Bên trái	Bên phải		
1	Đường D1, D14, N4	1 – 1	36,0	6,0	6,0	3,0	21,0
2	Đường Tố Hữu	3 – 3	30,0	8,0	8,0	-	14,0
3	Đường D3, D16, D18, N2, N5	4 – 4	24,0	5,0	5,0	-	14,0
4	Đường D2, D4, D12, D17, N1	5 – 5	20,5	5,0	5,0	-	10,5
5	Đường D5, D5', D6, D13, D15, N3	6 – 6	17,5	5,0	5,0	-	7,5
6	Đường D9	7 – 7	30,0	6,0	6,0	3,0	15,0
7	Đường D7, D8, D10, D11	8 – 8	13,0	3,0	3,0	-	7,0

b) Quy hoạch cấp điện (*Bản đồ quy hoạch cấp điện và chiếu sáng đô thị, ký hiệu QH-06*):

Về nguồn điện: Sử dụng nguồn từ trạm biến áp 110kV EaTam với dung lượng 40MVA cấp điện cho khu quy hoạch.

c) Quy hoạch cấp nước sinh hoạt và phòng cháy chữa cháy:

- Quy hoạch cấp nước sinh hoạt (*Bản đồ quy hoạch hệ thống cấp nước, ký hiệu QH-07*): Đầu nối vào mạng lưới cấp nước chung của thành phố Buôn Ma Thuột thông qua điểm đầu nối trên trục đường Võ Văn Kiệt, các tuyến ống chính được lắp đặt ống có kích thước D100 – D400. Dựa vào mạng lưới cấp nước sinh hoạt, bố trí các trụ chữa cháy tại những nơi thiết yếu và thuận tiện cho việc lấy nước phòng cháy chữa cháy, cự ly không quá 150m/trụ.

d) Quy hoạch san nền, thoát nước mưa (*Bản đồ quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng, ký hiệu QH-08, QH 08'*):

- Quy hoạch san nền: Tận dụng địa hình tự nhiên, san lấp cục bộ trong khu dự án, cân bằng đào đắp tại chỗ, đảm bảo thoát nước mưa thuận lợi, không ảnh hưởng đến cảnh quan khu vực.

- Quy hoạch thoát nước mưa: Bố trí cống thoát nước mưa đường kính D600-D800-D1000-D1200-D1500 kết hợp các hố thu dọc theo các trục đường giao thông nội bộ đảm bảo nước tự chảy theo độ dốc địa hình xả ra các lưu vực.

e) Quy hoạch hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường (*Bản đồ quy hoạch hệ thống thoát nước thải và VSMT, ký hiệu QH-09*):

- Nước thải sinh hoạt và chất thải vệ sinh được xử lý cục bộ trong từng hạng mục công trình, sau khi đạt yêu cầu vệ sinh môi trường mới đưa vào hệ thống thoát nước thải chung của thành phố Buôn Ma Thuột thông qua hệ thống ống có kích thước D200-D300-D600.

- Quy hoạch chất thải rắn: Chất thải rắn sinh hoạt được tập trung về các thùng chứa rác, sau đó được vận chuyển bằng xe chuyên dùng về khu xử lý chôn lấp chất thải rắn của khu vực.

- Đánh giá môi trường chiến lược: Đã thực hiện bám sát theo nội dung hướng dẫn tại Thông tư 01/2011/TT-BXD ngày 27/01/2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Căn cứ quy hoạch được duyệt với những nội dung chính nêu trên, cơ quan quản lý về xây dựng các cấp hướng dẫn, cung cấp thông tin về quy hoạch cho các Chủ đầu tư xây dựng biết, thực hiện. Đồng thời, làm căn cứ thực hiện quản lý đất đô thị và lập các dự án đầu tư xây dựng đô thị.

2. Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày quy hoạch được phê duyệt, giao UBND thành phố Buôn Ma Thuột công bố rộng rãi quy hoạch xây dựng để tổ chức, cá nhân biết kiểm tra và thực hiện.

3. Giao UBND thành phố Buôn Ma Thuột tổ chức lập hồ sơ cắm mốc giới và triển khai cắm mốc giới các tuyến giao thông ngoài thực địa theo quy hoạch xây

dựng được duyệt, để làm cơ sở cho việc quản lý đất đai, xây dựng công trình theo quy hoạch.

4. Ủy quyền cho UBND thành phố Buôn Ma Thuột ban hành Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch trong thời gian 60 ngày, kể từ khi quy hoạch xây dựng được duyệt (tổ chức tư vấn lập quy hoạch có trách nhiệm dự thảo Quy định quản lý gửi về phòng ban chuyên môn của UBND thành phố Buôn Ma Thuột để trình phê duyệt). Trước khi phê duyệt Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch phải có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Xây dựng;

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông Vận tải, Công Thương; Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Chủ tịch UBND thành phố Buôn Ma Thuột; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - TT. HĐND tỉnh(b/c);
 - CT, các PCT UBND tỉnh;
 - Các PVP UBND tỉnh;
 - Công báo; TT Tin học;
 - Website tỉnh Đắk Lắk;
 - Lưu: VT, CN (CG-23).
- (QHPK Đồng đường Võ Văn Kiệt, tp.BMT)

CHỦ TỊCH



Phạm Ngọc Nghị

